

Bản án số: 04/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 06/03/2024

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông: Nguyễn Tiến Sỹ

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Như Phượng và ông Phan Tiến Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tú Biễn - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Ông Hoàng Văn Hạnh là Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 06 tháng 03 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2023/TLPT - HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2023 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 125/2023/HNGĐ-ST ngày 31/10/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai có kháng cáo của: bị đơn bà Phan Thị Thu N .

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2024/QĐ-PT ngày 20/02/2024 và Thông báo thay đổi thời gian đưa vụ án ra xét xử số: 08/TB-TA ngày 23/02/2024 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông Lâm Hữu N1, sinh năm 1966; địa chỉ: Số A L, tổ E, phường D, thành phố P, tỉnh Gia Lai. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N1: Ông Ngô Đức N2 – Luật sư Văn phòng L1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh G; địa chỉ: B L, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai. (Có mặt)

* *Bị đơn:* Bà Phan Thị Thu N, sinh năm 1966; địa chỉ: Số A L, tổ E, phường D, thành phố P, tỉnh Gia Lai. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N: Ông Lê Đình Q – Luật sư Văn phòng L2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh G; địa chỉ: A L, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai. (Có mặt)

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Lâm Thị T, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn M, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T: Ông Ngô Đức N2 – Luật sư Văn phòng L1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh G; địa chỉ: B L, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

I. Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lâm Hữu N1 trình bày:

Ông N1 và bà N chung sống với nhau từ năm 1990, có đăng ký kết hôn ngày 26-5-1990 tại UBND xã M, huyện P, tỉnh Bình Định. Trong quá trình chung sống với nhau, ông N1 và bà N xảy ra nhiều mâu thuẫn vì quan điểm khác nhau và đã bất hòa trong thời gian dài, không khí trong gia đình luôn nặng nề, ức chế. Bà N3 thường xuyên bỏ nhà đi thời gian dài không có lý do, điển hình ngày 02-9-2022 bà N3 bỏ nhà đi đến nay chưa về và ông N1 có đến Tổ trưởng tổ dân phố trình bày vấn đề trên. Vì lý do trên, ông Lâm Hữu N1 làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông N1 được ly hôn bà N3.

Về con chung: Ông Lâm Hữu N1 và bà Phan Thị Thu N có 03 con chung là: Lâm Hữu N4, sinh ngày 20-10-1990, là người khuyết tật nặng; Lâm Tâm N5, sinh ngày 31-7-1995; Lâm Hữu N6, sinh ngày 11-02-2008. Ly hôn, ông N1 xin được trực tiếp nuôi 02 con là: Lâm Hữu N4 và Lâm Hữu N6; yêu cầu bà N cấp dưỡng hằng tháng cho 02 con, mỗi tháng cho 01 con là: 2.000.000 đồng, cả 02 con là 4.000.000 đồng/tháng. Đối với Lâm Tâm N5 hiện nay đã đủ 18 tuổi nên ông N1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông N1 không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung khi ly hôn.

2. Bị đơn là bà Phan Thị Thu N trình bày:

Văn bản trình bày ý kiến đề ngày 13-02-2023, và trong phiên hòa giải ngày 09-3-2023 và 23-3-2023, bà N thống nhất với lời trình bày của ông N1 về quan hệ hôn nhân và con chung. Bà N3 và ông N1 chung sống với nhau không hạnh phúc từ lúc kết hôn cho đến nay, vì ông N1 hay bỏ nhà đi ngoại tình, không quan tâm vợ con và hay đánh đập bà N3, nhưng bà N3 không đồng ý ly hôn.

Ngày 15-3-2023, bà N3 có đơn trình bày bổ sung về việc yêu cầu chia tài sản chung theo quy định của pháp luật gồm: Đất và tài sản gắn liền với đất tại 1 T, tổ D, phường P, thành phố P; đất và tài sản gắn liền với đất tại 1 L, phường D, thành phố P. Nay ông Lâm Hữu N1 yêu cầu ly hôn, bà Phan Thị Thu N cũng đồng ý ly hôn vì tình cảm vợ chồng thực sự không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Ly hôn, bà Phan Thị Thu N xin được trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc 02 con là: Lâm Hữu N4 và Lâm Hữu N6, yêu cầu ông Lâm Hữu N1 cấp dưỡng hằng tháng cho con, mỗi con là 3.000.000 đồng/tháng, cả 02 con là 6.000.000 đồng/tháng.

3. Người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập là bà Lâm Thị T trình bày: Bà T là cô ruột của ông Lâm Hữu N1. Trước đây, cuộc sống gia đình ông Lâm Hữu N1 và bà Phan Thị Thu N rất khó khăn về kinh tế, một mình ông N1 làm Công an, còn bà N ở nhà nuôi con. Vì vậy, bà T đã đưa cho ông N1 và bà N mượn các khoản sau: Ngày 02-8-1995 mượn 07 cây vàng 9999 (05 cây vàng miếng và 02 cây vàng nhẫn) để thanh toán tiền đất cho Nhà nước; ngày 13-7-1996 mượn 05 cây vàng 9999, để làm nhà và công trình phụ; ngày 18-8-2019 mượn 05 chỉ vàng 9999, để làm nhà tạm trên đất của con gái là Lâm Tâm N5 tại phường C, thành phố P; ngày 25-9-2019, mượn 165.000.000 đồng, để dự kiến mở quán cà phê trên thửa đất tại 1 đường T, phường P, thành phố P (ông N1 đã thanh toán chế độ nghỉ hưu và đã

trả được 98.000.000 đồng vào ngày 09-6-2022), hiện nay còn nợ 67.000.000 đồng. Do đó, bà T yêu cầu Tòa án buộc ông N1 và bà N phải trả cho bà T số vàng 12,5 cây vàng loại 9999 và 67.000.000 đồng. Kèm theo đơn yêu cầu, bà T nộp cho Tòa án 03 giấy mượn vàng, 01 giấy mượn tiền và 01 giấy trả nợ tiền đều có chữ ký bên mượn là Lâm Hữu N1.

II. Quyết định của tòa án cấp sơ thẩm:

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 125/2023/HNGĐ-ST ngày 31/10/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai đã quyết định như sau:

-Căn cứ vào các Điều: 5, 28, 35, 39, 70, 91, 143, 144, 147, 235, 244, 266, 267, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

-Căn cứ vào Điều 12 và Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

-Căn cứ vào các Điều: 5, 99, 100, 166, 170 của Luật đất đai năm 2013;

-Áp dụng các Điều: 6, 24, 26, 27, 28, 29, 30, 33, 37, 38, 51, 56, 57, 58, 59, 60, 62 của Luật hôn nhân và gia đình;

-Áp dụng các Điều: 3, 8, 9, 14, 213, 219, 221, 274, 275, 278, 280, 288, 385, 463, 466 của Bộ luật dân sự;

Xử:

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu ông N1 đã rút về cấp dưỡng cho con.

1. Ghi nhận tự nguyện thuận tình ly hôn giữa ông Lâm Hữu N1 và bà Phan Thị Thu N.

2. Ghi nhận sự thỏa thuận về nuôi con sau khi ly hôn giữa ông Lâm Hữu N1 và bà Phan Thị Thu N.

Theo nguyện vọng của con, giao cho ông Lâm Hữu N1 được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con là: Lâm Hữu N4, sinh ngày 20-10-1990 (là người khuyết tật nặng) đến khi không còn *mất một phần hoặc suy giảm chức năng, không tự kiểm soát hoặc không tự thực hiện được một số hoạt động đi lại, mặc quần áo, vệ sinh cá nhân và những việc khác phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày mà cần có người theo dõi, trợ giúp, chăm sóc.*

Giao cho bà Phan Thị Thu N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con là: Lâm Hữu N6, sinh ngày 11-02-2008 đến khi thành niên hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Ông Lâm Hữu N1 và bà Phan Thị Thu N không yêu cầu cấp dưỡng cho con.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con

có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc quyết định việc thay đổi mức cấp dưỡng.

3. Ghi nhận sự thỏa thuận chia tài sản khi ly hôn giữa bà Phan Thị Thu N và ông Lâm Hữu N1:

3.1. Giao cho bà Phan Thị Thu N được quyền sử dụng và sở hữu đối với tài sản là: Đất ở và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số lô 8D, Khu tái định cư Trại kỷ luật Quân đội; địa chỉ: 1 T, tổ D, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 726818 do UBND thành phố P cấp ngày 15-01-2008 cho ông Lâm Hữu N1 và bà Phan Thị Thu N (tài sản gắn liền với đất được nêu tại luận điểm [4]).

3.2. Giao cho ông Lâm Hữu N1 được quyền sử dụng và sở hữu đối với tài sản là: Đất ở và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số lô 36, tờ bản đồ số 11; địa chỉ: 1 (cũ là 17/30) Lý Thái T1, tổ E, phường D, thành phố P, tỉnh Gia Lai, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 60301030884 do UBND thành phố P cấp ngày 30-9-2004 cho ông Lâm Hữu N1 và bà Phan Thị Thu N (tài sản gắn liền với đất được nêu tại luận điểm [4]).

Bà Phan Thị Thu N và ông Lâm Hữu N1 được thực hiện quyền, nghĩa vụ về dân sự đối với tài sản được sử dụng, sở hữu theo quy định của pháp luật.

3.3. Buộc ông Lâm Hữu N1 phải thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản cho bà Phan Thị Thu N, số tiền là: 296.376.500 (bằng chữ: Hai trăm chín mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi sáu nghìn năm trăm) đồng.

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phan Thị Thu N về chia tài sản chung đối với số tiền bồi thường là: 248.375.600 đồng.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lâm Thị T:

Buộc ông Lâm Hữu N1 và bà Phan Thị Thu N phải liên đới trả nợ cho bà Lâm Thị T số vàng là: 125 chỉ vàng, loại vàng 99,99%, thành tiền là: 726.875.000 đồng; và số tiền mặt còn nợ là: 67.000.000 đồng. Tổng số nợ phải trả cho bà T được tính thành tiền là: 793.875.000 đồng. Trong đó, phần nghĩa vụ trả nợ của ông N1 và bà N bằng nhau, mỗi người phải trả nợ cho bà Lâm Thị T số tiền là: 396.937.500 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự, nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

III. Về kháng cáo:

1. Ngày 09/8/2023 bị đơn bà Phan Thị Thu N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo quy định pháp luật, cụ thể:

- Về con chung: Bà cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập cháu Lâm Hữu N6 để hỏi nguyện vọng cháu muốn ở với ai là chưa khách quan, bà đề nghị giao cháu N6 cho ông N1 nuôi dưỡng cho đến khi con trưởng thành vì bà không có khả năng kinh tế, bị nhiều bệnh sức khỏe không đảm bảo để chăm sóc cháu N6.

- Về tiền đền bù tái định cư: 323.357.600 đồng bà yêu cầu chia đôi số tiền này.

- Đối với nợ chung: Ông N1 cho rằng vợ chồng có mượn của bà Lâm Thị T 12.5 cây vàng và 67.000.000đ là không đúng, bà không hề biết gì về khoản nợ này đề nghị Tòa xem xét lại.

2. Nguyên đơn không kháng cáo.

IV. Về kháng nghị: Bản án không bị kháng nghị.

V. Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm:

1. Bị đơn bà Phan Thị Thu N giữ nguyên kháng cáo.

2. Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị T yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

4. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án;

5. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa có ý kiến: Kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị Thu N là không có cơ sở để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền; xác định đúng mối quan hệ tranh chấp; quá trình giải quyết vụ án đã xác định đúng, đầy đủ tư cách của những người tham gia tố tụng.

Bị đơn kháng cáo Bản án trong hạn luật định và đúng phạm vi kháng cáo.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn ông Lâm Hữu N1 và bị đơn bà Phan Thị Thu N đều thuận tình ly hôn không kháng cáo nội dung này nên không xét.

[2.2] Xét kháng cáo của bị đơn về con chung:

Ông N1 và bà N có với nhau 03 con chung là: Lâm Hữu N4, sinh ngày 20-10-1990 là người khuyết tật nặng; Lâm Tâm N5, sinh ngày 31-7-1995; Lâm Hữu N6, sinh ngày 11-02-2008.

Bà N3 cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập cháu Lâm Hữu N6 để hỏi nguyện vọng cháu muốn ở với ai là chưa khách quan. Xét thấy cháu N6 đã trên 07 tuổi căn cứ vào khoản 3 Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình phải lấy ý kiến của cháu N6. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm khi Đại diện Viện kiểm sát hỏi bà N3 “*Bà có biết tại sao không có ý kiến của cháu N6 có nguyện vọng được ở với ai?*” thì bà N3 trả lời: “*Tòa án cũng đã đề nghị tôi đưa cháu lên Tòa để lấy ý kiến nhiều lần và cũng như trực tiếp đến nhà nhiều lần để lấy ý kiến cháu nhưng bất thành vì cháu không chịu hợp tác, cháu đã có hành vi xúc phạm và chống đối Tòa án...*” (Bút lục 346). Như vậy, việc không xem xét được nguyện vọng của cháu N6 không phải do lỗi của Cơ quan tiến hành tố tụng mà do điều kiện khách quan.

Bản án sơ thẩm quyết định giao cháu Lâm Hữu N4 cho ông N1 nuôi dưỡng và giao cháu Lâm Hữu N6 cho bà N3 nuôi dưỡng sau ly hôn trên cơ sở ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông bà. Nay bà N3 cho rằng mình không có khả năng kinh tế, mắt bị mờ, sức khỏe không đảm bảo để chăm sóc cháu N6 nên yêu cầu giao cháu N6 cho ông N1, nhưng ông không đồng ý. Xét việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình là quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, hai bên đều có trách nhiệm ngang nhau trong việc chăm sóc con chung sau ly hôn, hiện ông N1 cũng đang nuôi cháu N4 là người bị khuyết tật nặng, việc giao thêm cháu N6 cho ông N1 sẽ tạo thêm áp lực, không đảm bảo được quyền lợi về mọi mặt của con nên không có cơ sở để chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà N3.

[2.3] Đối với kháng cáo của bà N3 về tài sản chung.

Bà yêu cầu chia đôi tiền đền bù đất tái định cư do ông N1 nhận vào năm 2007 với số tiền 323.357.600 đồng. Bà thừa nhận số tiền này ông N1 dùng 75.000.000 đồng nộp để Nhà nước giao đất tái định cư, còn lại số tiền 248.375.600đ (Bút lục 349, 362).

Số tiền này ông N1 khai đã chi cho việc mua đất tại phường C, thành phố P cho con gái Lâm Tâm N5 và đưa hết cho bà N3 chi phí sinh hoạt trong gia đình. Bà N3 khai nhận cuối năm 2007 vợ chồng bà có mua thửa đất tại phường C đến ngày 15/01/2008 thì cấp giấy CNQSD đất cho vợ chồng bà, sau này ông bà thống nhất tặng cho thửa đất này cho con gái Lâm Tâm N5. Xét thấy thời gian ông N1 nhận tiền đền bù và thời gian mua đất do ông bà khai là phù hợp với nhau, theo bà N3 tiền mua đất 40.000.000đ là tiền do bà tiết kiệm được từ năm 1990, chính bà đưa tiền cho ông N1 đi mua đất nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh, thời điểm này bà N3 đang mang thai và sinh cháu Lâm Hữu N6 vào ngày 11/02/2008 nên lời khai của ông N1 dùng số tiền còn lại để chi phí trang trải hết cho gia đình 05 người là phù hợp với thực tế, vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà N3 là đúng quy định.

[2.4] Xét kháng cáo của bà N3 về nợ chung:

Đối số tiền, vàng ông N1 vay mượn của bà Lâm Thị T bà không biết nên không đồng ý cùng ông N1 trả nợ cho bà T.

Căn cứ vào lời khai của ông N1, bà T và các giấy cho mượn vàng, tiền thể hiện:

Ngày 02-8-1995, ông Lâm Hữu N1 đại diện vợ chồng mượn của bà Lâm Thị T 07 cây vàng loại 99,99% để nộp tiền đất theo quyết định của UBND tỉnh.

Ngày 13-7-1996, ông Lâm Hữu N1 đại diện cho vợ chồng mượn của bà Lâm Thị T 05 cây vàng loại 99,99% để làm nhà công trình phụ trên đất được cấp.

Ngày 18-8-2019, ông Lâm Hữu N1 đại diện cho vợ chồng mượn tiếp của bà Lâm Thị T 05 chỉ, loại vàng 99,99% để làm nhà tạm cho con gái là Lâm Tâm N5.

Ngày 25-9-2019, ông Lâm Hữu N1 đại diện cho vợ chồng mượn của bà Lâm Thị T 165.000.000 đồng để làm nhà tạm tại 1 T, phường P, thành phố P.

Tại các giấy mượn vàng, tiền chỉ có chữ ký của ông Lâm Hữu N1, không có chữ ký của bà Phan Thị Thu N và bà N bác bỏ toàn bộ các khoản nợ này.

Xét việc sử dụng, chi dùng tài sản của ông bà trong gia đình thấy rằng:

Năm 1995 ông Lâm Hữu N1 (vợ là Phan Thị Thu N) có tên trong danh sách dự kiến phân nhà ở và giao đất xây dựng nhà ở theo chủ trương phân lô cấp giao đất cho cán bộ chiến sỹ thuộc Công an tỉnh G do Phòng hậu cần lập danh sách tháng 05/1995, theo quyết định của UBND tỉnh ông N1 phải nộp tiền sử dụng đất là 28.560.000đ. Thời điểm này bà N không có công việc làm ổn định, đang mang thai, sau đó sinh con gái Lâm Tâm N5 vào ngày 31/07/1995 và đang nuôi cháu Lâm Hữu N4 bị khuyết tật nặng, cuộc sống gia đình chỉ phụ thuộc tiền lương hàng tháng của ông N1 nên khó có khả năng tiết kiệm đủ đóng số tiền trên, ông N1 khai vay của bà T 07 cây vàng loại 99,99% để nộp tiền đất theo quyết định của UBND tỉnh là có cơ sở.

Ngày 13-7-1996, ông Lâm Hữu N1 khai đại diện cho vợ chồng mượn của bà Lâm Thị T 05 cây vàng loại 99,99% để làm nhà công trình phụ trên đất được cấp nêu trên. Bà N3 cũng thừa nhận năm 1996 ông bà có xây nhà tạm trên đất được cấp nay là thửa đất tại số A L, tổ E, phường D, thành phố P. Bà N3 cho rằng nguồn tiền xây nhà từ tiền cha mẹ ông N1 cho, bạn bè đồng nghiệp cho vật liệu xây nhà, bà có đưa cho ông N1 01 cây vàng tiết kiệm được từ tiền nuôi heo, làm các công việc khác, tiền xây nhà còn lại do ông N1 tự lo bà không biết. Tuy nhiên, giai đoạn này bà N3 vẫn đang nuôi con nhỏ, ông bà sinh sống tại khu tập thể của Đội Phòng cháy chữa cháy Công an tỉnh G diện tích chật hẹp nên bà N3 có nuôi heo nhưng không thể nuôi nhiều đến mức có dư. Theo ông N1 nguồn tiền xây nhà chủ yếu do ông tự xoay sở không đủ mới mượn 05 cây vàng loại 99,99% của bà T, phù hợp với lời khai của bà N3 tại biên bản ghi lời khai ngày 12/01/2024 ông N1 là người quản lý, chi phí xây nhà, bà chỉ phụ lo cơm nước cho thợ.

Bà N3 khai năm 2019 sau khi mua đất cho con gái Lâm Tâm N5 thì ông N1 tự bỏ tiền xây nhà tạm nhỏ trên đất ở C, tiền này ở đâu thì bà không biết, phù hợp với thời điểm ông N1 khai mượn 05 chỉ, loại vàng 99,99% để làm nhà tạm cho con gái là Lâm Tâm N5.

Trong năm 2019 bà N3 cũng thừa nhận ông N1 tự bỏ tiền xây nhà tạm trên đất tại 1 T, tổ D, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai, bà không biết tiền xây nhà từ đâu có, chỉ nghe ông N1 nói lại xây hết khoảng 160.000.000đ phù hợp với thời điểm, mục đích ông N1 mượn của bà N3 165.000.000đ.

Như vậy, mặc dù bà N3 không biết các lần mượn tài sản của bà T, nhưng căn cứ vào các mốc thời gian ông N1 viết giấy mượn có ghi mục đích sử dụng vàng, tiền rõ ràng phù hợp với quá trình hình thành các tài sản chung. Bà N3 cũng khai bà không có công việc ổn định chỉ nuôi heo một thời gian tại khu tập thể của Đội phòng cháy chữa cháy Công an tỉnh G và làm công việc phụ bếp ăn tiền lương thấp, cụ thể: năm 1996 lương của bà chỉ khoảng 300.000đ/tháng làm đến năm 2002 lương tăng lên được 2.400.000đ/tháng, năm 2003 bà chuyển qua làm dọn dẹp cho Phòng hậu cần Công an tỉnh G với mức lương 2.400.000đ/tháng, đến năm 2007 thì lương được 3.000.000đ/tháng kéo dài đến tháng 12/2019 thì bà nghỉ. Năm 2020 bà chuyển qua làm tại bếp ăn của phòng C Công an tỉnh G với lương 2.800.000đ/tháng đến giữa năm 2021 bà nghỉ cho đến nay, trong gia đình ông N1

là lao động chính, quản lý tiền bạc, chi tiêu, các công việc lớn trong gia đình do ông N1 tự lo, bà chỉ đóng góp một phần nhỏ, hàng tháng ông N1 có đưa tiền sinh hoạt cho bà nhưng chỉ đủ ăn, không có dư. Do đó, nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch mượn vàng, tiền do ông N1 xác lập với bà T được sử dụng chung cho các nhu cầu thiết yếu của gia đình là có cơ sở, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định buộc bà N3 cùng có trách nhiệm với ông N1 trả nợ cho bà T mỗi người ½ số nợ nêu trên là đúng quy định pháp luật.

Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Phan Thị Thu N.

[3]. Về nghĩa vụ chịu án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên đương sự có kháng cáo phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Đối với đơn trình bày ngày 27/02/2024 của ông Lâm Hữu N1 đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại về tài sản chung thấy rằng: sau phiên tòa sơ thẩm ngày 31/10/2023 ông N1 không kháng cáo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, nên yêu cầu của ông N1 không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị Thu N. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 125/2023/HNGĐ-ST ngày 31/10/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*” giữa nguyên đơn ông Lâm Hữu N1 với bị đơn là bà Phan Thị Thu N.

2. Về án phí:

Bà Phan Thị Thu N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số: 000167 ngày 13/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Bà N3 đã nộp đủ tiền án phí phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND thành phố P;
- Chi cục THADS thành phố P;
- Đương sự;
- Lưu Tòa, lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tiến Sỹ

